

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG 2015

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,164,678,386,431	439,378,277,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		316,597,034,441	57,588,566,343
1. Tiền	111	V.01	203,363,669,441	36,488,566,343
2. Các khoản tương đương tiền	112		113,233,365,000	21,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	130,000,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-280,000,000	-280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275,218,318,377	106,048,324,909
1. Phải thu khách hàng	131		252,067,950,661	82,196,194,414
2. Trả trước cho người bán	132		23,678,937,107	24,711,036,678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,737,961,881	1,407,625,089
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,266,531,272	-2,266,531,272
IV. Hàng tồn kho	140		540,515,197,908	219,588,427,668
1. Hàng tồn kho	141	V.04	540,515,197,908	219,944,427,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	-356,000,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,217,835,705	56,022,958,511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250,916,583	172,597,019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,880,518,537	45,239,298,595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,511,290,250	5,254,769,794
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	5,575,110,335	5,356,293,103
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		120,775,317,967	126,030,759,061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,410,257,501	33,410,257,501
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	33,410,257,501	33,410,257,501
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		27,531,787,961	26,687,848,540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21,460,658,357	20,566,892,836
- Nguyên giá	222		39,598,206,700	36,755,236,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18,137,548,343	-16,188,343,864
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

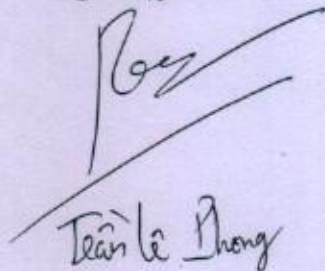
Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,071,129,604	6,120,955,704
- Nguyên giá	228		6,688,651,502	6,688,651,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-617,521,898	-567,695,798
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		59,087,463,290	65,349,918,078
1. Đầu tư vào công ty con	251		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-85,832,459,268	-79,570,004,480
V. Tài sản dài hạn khác	260		745,809,215	582,734,942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	745,809,215	582,734,942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	0	0
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)	270		1,285,453,704,398	565,409,036,492
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		1,088,179,264,173	373,754,528,931
I. Nợ ngắn hạn	310		1,088,179,264,173	373,754,528,931
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,037,278,048,645	286,309,494,620
2. Phải trả người bán	312		38,786,645,803	75,537,116,301
3. Người mua trả tiền trước	313		9,240,487,229	9,413,422,347
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	548,189,044	316,036,230
5. Phải trả người lao động	315		7,766,342	4,954,540
6. Chi phí phải trả	316	V.17	338,951,632	207,905,676
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,873,685,998	1,786,709,737
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105,489,480	178,889,480
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		197,274,440,225	191,654,507,561
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	197,274,440,225	191,654,507,561
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-12,425,734,109	-12,425,734,109
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		180,315,826	180,315,826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,856,135,042	7,856,135,042
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-5,964,414,703	-11,584,347,367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1,285,453,704,398	565,409,036,492
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			0	0
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a	0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Người lập biểu


Trần Lê Phong


Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TPHCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG 2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q2/2015	Q2/2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2	3				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.25	1,032,704,300,544	1,134,643,507,637	1,950,300,662,883	2,131,071,199,491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02	VI.26	-	-	-	3,831,600
4. Giá vốn hàng bán	10	VI.27	1,032,704,300,544	1,134,643,507,637	1,950,300,662,883	2,131,071,199,491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	VI.28	999,469,654,075	1,088,314,998,996	1,884,768,600,602	2,043,128,132,736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		33,234,646,469	46,328,508,641	65,532,062,281	87,943,066,755
7. Chi phí tài chính	21	VI.29	4,801,306,318	3,588,829,281	9,035,700,867	5,223,664,000
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.30	13,790,897,440	12,775,163,736	21,757,272,791	24,089,721,008
8. Chi phí bán hàng	23		5,401,151,116	4,301,435,771	8,160,304,259	8,936,459,269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		18,575,993,554	27,062,715,689	36,325,856,017	48,098,010,041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	25		4,591,128,042	5,442,294,616	10,752,813,283	11,732,493,142
11. Thu nhập khác	30		1,077,933,751	4,637,163,881	5,731,821,057	9,246,506,564
12. Chi phí khác	31		39,400,259	159,725,299	42,188,854	196,208,266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		153,711,578	242,046	154,077,247	242,049
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	40		-114,311,319	159,483,253	-111,888,393	195,966,217
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	45		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		963,622,432	4,796,647,134	5,619,932,664	9,442,472,781
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.31	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	52	VI.32	-	-	-	-
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	60		963,622,432	4,796,647,134	5,619,932,664	9,442,472,781
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	61		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		963,622,432	4,796,647,134	5,619,932,664	9,442,472,781
	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ T toán TRƯỞNG
Đ. Thị Hương Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
CƠ PHÂN TỬ CÔNG CHIAI ĐỐC
XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX
HỒ CHÍ MINH, Ngày 27 tháng 07 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
H. Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG 2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn: VND

Chi tiêu I	MCT 2	6 tháng 2015	6 tháng 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	5,619,932,664	9,442,472,781
Khấu hao tài sản cố định			
Các khoản dự phòng	02	1,999,030,579	1,929,305,165
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03	5,906,454,788	14,870,332,265
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	4,982,707,042	3,128,213,473
Chi phí lãi vay	05	(1,999,463,738)	(2,735,906,946)
Các khoản điều chỉnh khác	06	8,160,304,259	8,936,459,269
	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	24,668,965,594	35,570,876,007
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(145,286,551,098)	(156,628,677,847)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(320,570,770,240)	(100,728,466,829)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(36,601,464,739)	(11,841,613,213)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(241,393,837)	229,774,900
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(7,821,352,627)	(9,036,904,755)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(73,400,000)	(396,634,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(485,925,966,947)	(242,831,646,384)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2,842,970,000)	(661,945,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	3,112,734
Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	1,178,351,015	3,268,636,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,664,618,985)	2,609,804,639
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,005,658,329,838	1,541,299,763,005
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,260,144,726,060)	(1,369,499,339,357)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		745,513,603,778	171,800,423,648
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	257,923,017,846	(68,421,418,097)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	57,588,566,343	141,699,204,177
Ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ	61	1,085,450,252	712,171,743
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	316,597,034,441	73,989,957,823

Người lập biểu

Trần Lê Phong

Kế toán trưởng

Lê Thủy Đào
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

TPHCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hà Huy Cường
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG 2015

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/06/2015

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,164,678,386,431	439,378,277,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		316,597,034,441	57,588,566,343
1. Tiền	111		203,363,669,441	36,488,566,343
2. Các khoản tương đương tiền	112		113,233,365,000	21,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130,000,000	130,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275,218,318,377	106,048,324,909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		252,067,950,661	82,196,194,414
2. Trả trước cho người bán	132		23,678,937,107	24,711,036,678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,737,961,881	1,407,625,089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,266,531,272)	(2,266,531,272)
IV. Hàng tồn kho	140		540,515,197,908	219,588,427,668
1. Hàng tồn kho	141		540,515,197,908	219,944,427,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(356,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,217,835,705	56,022,958,511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250,916,583	172,597,019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,880,518,537	45,239,298,595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,511,290,250	5,254,769,794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5,575,110,335	5,356,293,103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120,775,317,967	126,030,759,061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,410,257,501	33,410,257,501
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		33,410,257,501	33,410,257,501
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27,531,787,961	26,687,848,540
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,460,658,357	20,566,892,836
- Nguyên giá	222		39,598,206,700	36,755,236,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,137,548,343)	(16,188,343,864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,071,129,604	6,120,955,704

Handwritten signature/initials

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		6,688,651,502	6,688,651,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(617,521,898)	(567,695,798)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59,087,463,290	65,349,918,078
1. Đầu tư vào công ty con	251		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(85,832,459,268)	(79,570,004,480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		745,809,215	582,734,942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		745,809,215	582,734,942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,285,453,704,398	565,409,036,492
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,088,179,264,173	373,754,528,931
I. Nợ ngắn hạn	310		1,088,179,264,173	373,754,528,931
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1,037,278,048,645	286,309,494,620
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		38,786,645,803	75,537,116,301
3. Người mua trả tiền trước	313		9,240,487,229	9,413,422,347
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		548,189,044	316,036,230
5. Phải trả người lao động	315		7,766,342	4,954,540
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		338,951,632	207,905,676
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1,873,685,998	1,786,709,737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105,489,480	178,889,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197,274,440,225	191,654,507,561
I. Vốn chủ sở hữu	410		197,274,440,225	191,654,507,561
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,036,450,868	8,036,450,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,964,414,703)	(11,584,347,367)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11,584,347,367)	(21,026,820,148)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,619,932,664	9,442,472,781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,285,453,704,398	565,409,036,492

Người lập biểu


Trần Lê Hoàng

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TPHCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2015
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/06/2015, công ty đã 13 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2015 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tô 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Tầng 4, PJICO TOWER

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 13 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



3. TIỀN :

Tiền
 Các khoản tương đương tiền
Tổng cộng :

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
203,363,669,441	36,488,566,343
113,233,365,000	21,100,000,000
316,597,034,441	57,588,566,343

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

Đầu tư ngắn hạn
 Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Tổng cộng :

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
410,000,000	410,000,000
(280,000,000)	(280,000,000)
130,000,000	130,000,000

Cổ phần Á Lạc 13000 CP

410,000,000 410,000,000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex
 Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên
 Lãi dự thu
 Phải thu khác
 Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng
Tổng cộng :

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
798,431,605	616,257,655
137,661,104	151,110,317
138,396,335	41,737,500
332,236,935	267,283,715
331,235,902	331,235,902
1,737,961,881	1,407,625,089

6. HÀNG TỐN KHO:

Hàng hóa
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Tổng cộng :

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
540,515,197,908	219,944,427,668
-	(356,000,000)
540,515,197,908	219,588,427,668

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

Chi phí trả trước ngắn hạn
 Thuế GTGT được khấu trừ
 Thuế và các khoản phải thu nhà nước
 Tài sản ngắn hạn khác
Tổng cộng :

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
250,916,583	172,597,019
21,880,518,537	45,239,298,595
4,511,290,250	5,254,769,794
5,575,110,335	5,356,293,103
32,217,835,705	56,022,958,511

DM

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	13,972,261,355	18,864,847,863	3,155,703,977	762,423,505	36,755,236,700
Số tăng trong năm :	2,618,700,000	418,622,652	-	-	3,037,322,652
- Mua trong năm	-	418,622,652	-	-	418,622,652
- XDCB Hoàn thành	2,618,700,000	-	-	-	2,618,700,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm :	-	194,352,652	-	-	194,352,652
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	194,352,652	-	-	194,352,652
Số dư cuối năm :	16,590,961,355	19,089,117,863	3,155,703,977	762,423,505	39,598,206,700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	8,423,483,768	4,840,006,010	2,389,828,307	535,025,779	16,188,343,864
Số tăng trong năm :	749,290,860	1,053,970,767	146,127,126	65,923,072	2,015,311,825
Số giảm trong năm :	66,107,346	-	-	-	66,107,346
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	66,107,346	-	-	-	66,107,346
Số dư cuối năm :	9,106,667,282	5,893,976,777	2,535,955,433	600,948,851	18,137,548,343
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	5,548,777,587	14,024,841,853	765,875,670	227,397,726	20,566,892,836
Tại ngày cuối năm	7,484,294,073	13,195,141,086	619,748,544	161,474,654	21,460,658,357

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	5,771,373,002	917,278,500	6,688,651,502
Số tăng trong năm :	-	-	-
Số giảm trong năm :	-	-	-
Số dư cuối năm :	5,771,373,002	917,278,500	6,688,651,502
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm :	-	567,695,798	567,695,798
Số tăng trong năm :	-	49,826,100	49,826,100
Số giảm trong năm :	-	-	-
Số dư cuối năm :	-	617,521,898	617,521,898
Giá trị còn lại:			
Tại ngày cuối năm	5,771,373,002	299,756,602	6,071,129,604
Tại ngày đầu năm	5,771,373,002	349,582,702	6,120,955,704

DM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HD VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	SỐ DƯ NỢ GỐC (EUR)	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
12.107002-01/HDTDHMB	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	2,633,897.55	8,400,534.53	253,451,019,922	Tin chấp
402.13.44& 42.14.44/HDHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450,000,000,000	16,980,397.18	-	369,833,050,580	Tin chấp
158/2015/6889016/HDTD	NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	1,678,049.45	3,721,823.86	122,411,321,740	Tin chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	9,127,084.75	4,015,624.54	291,582,656,403	Thế chấp
Tổng vay Công ty				1,375,000,000,000	30,419,428.93	16,137,982.93	1,037,278,048,645	

MO

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Thuế XNK	516,350,172	29,419,842
Thuế TNCN	543,500	143,800
Thuế GTGT	31,295,372	286,472,588
Tổng cộng :	<u>548,189,044</u>	<u>316,036,230</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Kinh phí công đoàn	99,369,051	-
Cổ tức phải trả	524,488,250	524,488,250
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	249,828,697	262,221,487
Tổng cộng :	<u>1,873,685,998</u>	<u>1,786,709,737</u>

Handwritten signature

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

Số dư đầu kỳ trước	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tăng vốn	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,036,450,868	(21,026,820,148)	182,212,034,780
Lãi trong kỳ trước							
Tăng do phân phối quỹ							
Tăng khác							
Trả cổ tức						9,442,472,781	9,442,472,781
Sử dụng các quỹ							
Giảm khác							
Số giảm trong kỳ trước							
Số dư tại ngày 31/12/2014	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,036,450,868	(11,584,347,367)	191,654,507,561
Số đầu kỳ này	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,036,450,868	-11,584,347,367	191,654,507,561
Tăng vốn							
Lãi trong kỳ							
Phân phối quỹ							
Tăng khác							
Sử dụng các quỹ						5,619,932,664	5,619,932,664
Trả cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ:	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,036,450,868	-5,964,414,703	197,274,440,225

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các đối tượng khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Cộng :	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e) Các quỹ của công ty:	8,141,940,348
- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	105,489,480
- Quỹ dự phòng tài chính	7,856,135,042

Dau

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,950,300,662,883	2,131,075,031,091
Cộng :	<u>1,950,300,662,883</u>	<u>2,131,075,031,091</u>

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm khác	-	3,831,600
Cộng :	<u>-</u>	<u>3,831,600</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,884,768,600,602	2,043,128,132,736
Giảm giá vốn do làm tròn số	-	-
Cộng :	<u>1,884,768,600,602</u>	<u>2,043,128,132,736</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	764,789,786	771,594,966
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,306,937,814	1,964,311,980
Lãi bán ngoại tệ, CLTG đã thực hiện	5,779,695,690	2,282,736,832
Lãi trả chậm	182,173,950	203,889,850
Doanh thu khác	2,103,627	1,130,372
Cộng :	<u>9,035,700,867</u>	<u>5,223,664,000</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí đi vay	8,160,304,259	8,936,459,269
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,351,806,702	719,635,438
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,982,707,042	3,128,213,473
Trích lập dự phòng Cty Sơn	6,262,454,788	11,295,831,813
Chi phí tài chính khác	-	9,581,015
Cộng :	<u>21,757,272,791</u>	<u>24,089,721,008</u>

Handwritten signature

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu	Giá trị phải trả
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		1,402,927,920
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	Công ty con	Bán hàng	2,633,676,082	
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	16,974,609,671	
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		277,270,290
Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		617,341,032

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 07 Năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lê Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng